

UNIT 10 : CITIES AROUND THE WORLD

✚ Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. (n)	/brɪdʒ/	Cây cầu
2. (n)	/kə'θi:drəl/	Nhà thờ, Chính tòa, Nhà thờ lớn
3. (n)	/mju'zi:əm/	Bảo tàng
4. (n)	/'ɑ:prə haʊs/	Nhà hát
5. (n)	/'pæləs/	Cung điện
6. (n)	/pɑ:rk/	Công viên
7. (n)	/'stætʃu:/	Tượng
8. (n)	/'taʊər/	Tòa tháp
9. (n)	/ə'mju:zmənt pɑ:rk/	Công viên giải trí
10. (n)	/'bɪldɪŋ/	Tòa nhà
11. (Adj)	/'kraʊdɪd/	Đông đúc
12. (Adj)	/'nəʊzɪ/	Ồn ào
13. (Adj)	/'mɑ:dərn/	Hiện đại
14. (Adj)	/'pi:sfl/	Yên bình
15. (n)	/'ʃɑ:pɪŋ mə:l/	Trung tâm thương mại
16. (Adj)	/tʃi:p/	Rẻ
17. (Adj)	/kli:n/	Sạch
18. (Adj)	/ɪk'spensɪv/	Đắt (mắc)
19. (Adj)	/pə'lu:tɪd/	Ô nhiễm
20. (Adj)	/'pɑ:pjuleɪtɪd/	Đông dân.
21. (n)	/'temprətʃər/	Nhiệt độ
22. (n)	/,ri:ju:nɪfɪ'keɪʃn/	Sự thống nhất lại

23. (n)	/ˌʌndərˈstændɪŋ/	Sự hiểu biết
24. (n)	/veɪˈkeɪfɪn/	Kỳ nghỉ
25. (n)	/ˌtrænsˈpɔːrˈteɪfɪn/	Sự vận chuyển/ chuyên chở/ vận tải
26. (adv)	/ˈdefɪnətli/	Minh bạch/ rạch ròi/ xác định
27. (adj)	/ˌdaʊnˈtaʊn/	Thuộc khu vực kinh doanh
28. (n)	/ˈɑːrkɪtektʃər/	Kiến trúc
29. (adj)	/ˈnɜːrvəs/	Lo lắng